

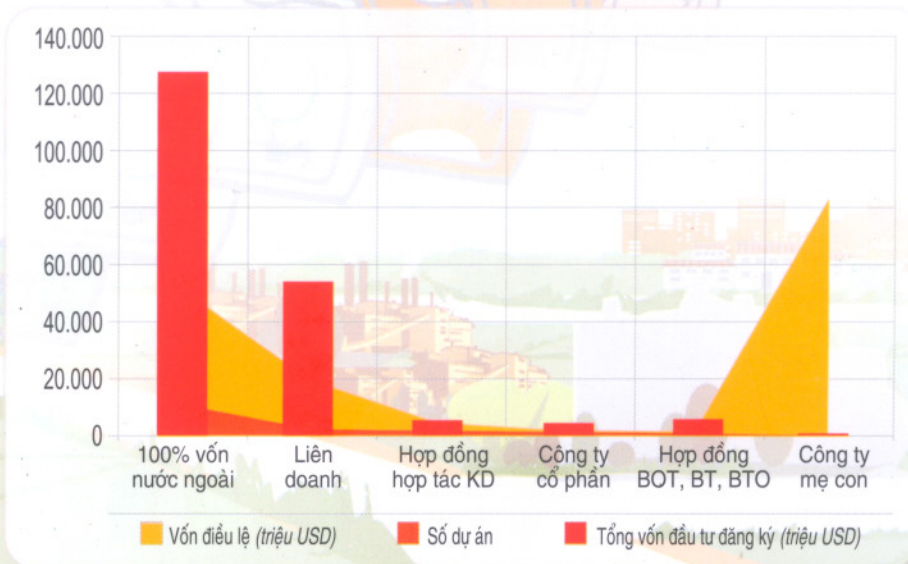
SỐ 2 (405)  
2-2012

# ngiên cứu KINH TẾ

E C O N O M I C S T U D I E S

ISSN-0866-7489

## ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO CÁC HÌNH THỨC (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 15/12/2011)



**Tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp nhà nước** ■ RESTRUCTURE

OF THE STATE OWNED ENTERPRISES (SOEs)

**Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam** ■ RESTRUCTURE

OF VIETNAM'S COMMERCIAL BANK SYSTEM

**Vấn đề đất đai trong thực hiện hiến pháp năm 1992** ■ LAND ISSUE

IN THE 1992 CONSTITUTION

**Cơ chế điều tiết giá xăng dầu** ■ MECHANISM OF REGULATING PETROL PRICES

**Phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ** ■ DEVELOPMENT OF TOURISM IN THE

NORTHERN PART OF CENTRAL VIETNAM



**VIỆN KINH TẾ VIỆT NAM - VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM**  
VIETNAM INSTITUTE OF ECONOMICS · VIETNAMESE ACADEMY OF SOCIAL SCIENCES



 nghiên cứu  
**KINH TẾ**

TẠP CHÍ RA MỘT THÁNG MỘT KỶ

**Số 2 (405)**

THÁNG 2 NĂM 2012

NĂM THỨ 52

Tòa soạn : Số 1<sup>B</sup> đường Liễu Giai, quận Ba Đình, Hà Nội

E - Mail : tapchinckt@hn.vnn.vn

**TỔNG BIÊN TẬP**

PGS.TS. NGUYỄN HỮU ĐẠT

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG XUÂN

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

GS. TS. ĐỖ HOÀI NAM

TS. CHỦ VĂN LÂM

PGS.TS. HÀ HUY THÀNH

PGS.TS. NGUYỄN HỮU ĐẠT

TS. VŨ TUẤN ANH

PGS.TS. LÊ CAO ĐOÀN

PGS.TS. TRẦN ĐÌNH THIÊN

PGS.TS. BÙI TẮT THẮNG

GS.TSKH. LÊ DU PHONG

PGS.TS. VŨ TRỌNG KHẢI

Giấy phép xuất bản số 392/GPXB

ngày 15/3/1994 của

Bộ Văn hóa - thông tin

Chế bản điện tử và in  
tại Công ty in Thủy Lợi  
80 trang, khổ 20,5 X 29 cm

Giá: 50.000đ

**MỤC LỤC**

- KINH TẾ VĨ MÔ
  - 3 TRẦN ĐÌNH THIÊN: Tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp nhà nước: xác định vấn đề và tìm kiếm giải pháp.
  - 8 HOÀNG VĂN HOAN: Thúc đẩy hợp tác công - tư ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.
- KINH TẾ CHÍNH TRỊ
  - 18 VŨ TUẤN ANH: Vấn đề đất đai trong quá trình thực hiện Hiến pháp 1992.
- TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ
  - 28 NGUYỄN ĐẮC HÙNG: Cần phân tích rõ nguyên nhân để có giải pháp phù hợp cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.
- QUẢN LÝ KINH TẾ
  - 36 HOÀNG TRẦN HẬU, VŨ SỸ CƯỜNG: Nhìn lại cơ chế điều tiết giá xăng dầu ở Việt Nam và bài học kinh nghiệm ở một số quốc gia.
- KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG
  - 47 NGUYỄN QUYẾT THẮNG, LÊ HỮU ẢNH: Phát triển du lịch sinh thái vùng du lịch Bắc Trung Bộ: thực trạng và giải pháp.
- NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN
  - 59 VŨ ĐÌNH TÔN, PHAN ĐĂNG THẮNG, ĐỖ ĐỨC LỰC, NGUYỄN TUẤN SƠN, PHILIPPE LEBAILLY: Mô hình phân tích cấu tiêu dùng thị gia cầm tại Hà Nội
  - 69 VŨ THỊ KIM SA: Sự khác biệt giữa hợp tác xã và công ty: nhìn từ bản sắc hợp tác xã.
- KINH TẾ MÔI TRƯỜNG
  - 74 NGUYỄN VĂN PHƯỚC: Chuyển đổi mô hình tăng trưởng và định hướng tăng trưởng xanh ở Việt Nam
  - 79 ● TÓM TẮT MỘT SỐ BÀI CHÍNH BẰNG TIẾNG ANH



## Mô hình phân tích cầu tiêu dùng thịt gia cầm tại Hà Nội

VŨ ĐÌNH TÔN  
PHAN ĐĂNG THẮNG  
ĐỖ ĐỨC LỰC  
NGUYỄN TUẤN SƠN  
PHILIPPE LEBAILLY

**B**ài viết dưới đây là kết quả một nghiên cứu được tài trợ từ Chương trình Hợp tác đại học thể chế giữa Đại học Nông nghiệp Hà Nội (HUA) và Cộng đồng các trường đại học Pháp ngữ (CIUF/CUD) – Vương quốc Bỉ và được thực hiện bởi Dự án hợp tác nghiên cứu liên ngành, liên khoa giữa HUA với Bộ môn Kinh tế và phát triển nông thôn, Gembloux Agro-Bio Tech, Đại học Liège Vương quốc Bỉ. Nội dung phản ánh kết quả khảo sát cầu tiêu dùng thịt gia cầm của cư dân thành phố Hà Nội Việt Nam.

### 1. Tổng quan tiêu dùng thực phẩm trong hộ gia đình.

Sau hơn 20 năm đổi mới, ngành nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu, không những đảm bảo được an ninh lương thực trong nước mà còn là một trong số nước xuất khẩu đứng hàng đầu thế giới. Tuy cơ cấu tổng thu nhập nội địa (GDP) từ nông nghiệp liên tục giảm, từ 38,74% năm 1990 xuống còn 20,91% năm 2009, nhưng tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm về giá trị của ngành này luôn đạt 4,6% một năm giai đoạn 1990 – 2009. Cùng với tăng trưởng kinh tế chung của cả ngành kinh tế, tăng trưởng ngành nông nghiệp đã góp phần tăng mức thu nhập bình quân đầu người từ 200 USD năm 1986 lên 1.000 USD năm 2009 (GSO, 1999 và 2010). Nhờ ổn định nguồn lương thực, mà khu vực nông thôn nói riêng và xã hội nói chung đã bị tác động không nhiều từ cuộc khủng hoảng lương thực toàn cầu năm 2007–2008 và khủng hoảng tài chính từ năm 2008–2009 (Vũ Đình Tôn et al. 2010).

Tốc độ tăng trưởng sản phẩm chăn nuôi trung bình đạt 10% giai đoạn 2000 – 2007,

trong đó sản lượng thịt lợn tăng 11%, thịt bò tăng 9,5%, sản lượng thịt gia cầm giai đoạn trước dịch cúm gia cầm tăng 8,5% và sản lượng sữa tăng 32% một năm. Tổng giá trị ngành chăn nuôi năm 1995 đạt 16,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,9% trong cơ cấu GDP ngành nông nghiệp; năm 2000 tăng lên 25 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,3%, năm 2005 tăng lên 45,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7%; năm 2008 đạt 97,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 27% cơ cấu GDP ngành nông nghiệp (GSO, 2001 và 2009).

Mức thu nhập trung bình đầu người tăng, đã kéo theo nhu cầu tiêu thụ với các loại thực phẩm tăng. Tổng mức chi phí cho tiêu dùng thực phẩm giai đoạn 1992-1993 được ước tính vào khoảng 3,4 tỷ USD, nhưng các chi cho tiêu dùng thực phẩm đã tăng gấp đôi lên 7,2 tỷ USD vào năm 2002 (M. Figuié et N. Bricas, 2003). Vai trò tự cung tự cấp cao trong nông hộ khu vực nông thôn với gạo, rau, cá, trứng và thịt gia cầm chiếm khoảng 36% (Nguyễn Đức Truyền, 2003).

---

Vũ Đình Tôn, PGS.TS.; Phan Đăng Thắng, Đỗ Đức Lực, Nguyễn Tuấn Sơn, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội; Philippe Lebailly, Trường Đại học Liège, Vương quốc Bỉ.



Theo kết quả điều tra mức sống của Tổng cục Thống kê (VLSS/GSO, 2008), 98% hộ gia đình có tiêu thụ thịt lợn, 97% số hộ gia đình có tiêu dùng cá, tôm hoặc các sản phẩm thủy sản, 82% số hộ có tiêu dùng thịt gia cầm và chỉ 40% số hộ gia đình có tiêu thụ thịt bò.

Chi phí cho tiêu dùng thực phẩm ở nước ta năm 2004 chiếm 53,5%, năm 2006 chiếm 52,8% tổng các khoản chi tiêu trong hộ gia đình (VLSS/GSO, 2004 và 2006). Tiêu dùng thịt lợn chiếm 72% tổng lượng thịt được tiêu dùng trong hộ gia đình. Trong đó, khu vực nông thôn có chi phí cho tiêu dùng thực phẩm chiếm 50,2% tổng chi tiêu của hộ gia đình (VLSS/GSO, 2008). Chi phí cho tiêu dùng thực phẩm chiếm 58,5% tổng chi tiêu hộ gia đình, chi phí này thực sự cao so với thu nhập của các hộ gia đình có mức thu nhập thấp, chiếm 92% tổng thu nhập (IPSARD/FUSAGx, 2008).

Thịt lợn luôn chiếm tỷ lệ cao nhất trong bữa ăn và được xem là thực phẩm quan trọng nhất. Theo Tổng cục Thống kê (VLSS/GSO, 2008), chi phí tiêu dùng thịt lợn chiếm 10% tổng chi phí cho lương thực, thực phẩm. Trong cơ cấu tiêu dùng thực phẩm ở Hà Nội, 75% số hộ ở Hà Nội tiêu dùng thịt lợn hàng ngày, thịt gà chỉ chiếm 8% số hộ và thịt bò chỉ chiếm 1% (V. Ginhoux, 2001). Mức tiêu thụ thịt lợn trung bình theo đầu người một năm đạt từ 14kg năm 1995, lên 17kg năm 2000, 28kg năm 2005 và 34,5 kg năm 2009 (Cục Chăn nuôi, 2010).

Khu vực thành thị, hệ số co giãn về giá của thịt lợn là -0,96; thịt bò là -0,78 và thịt gà là -0,75. Ở khu vực nông thôn, hệ số co giãn về giá của thịt lợn là -1,07; thịt bò là -2,13 và thịt gà là -0,87 (CEG, 2005).

Hệ số co giãn về thu nhập ở khu vực thành thị với thịt lợn là 1,06; thịt bò là 1,08 và thịt gà là 0,98. Ở khu vực nông thôn, hệ số co giãn về thu nhập với thịt lợn là 1,02; thịt bò là 1,30 và thịt gia cầm là 1,00 (CEG, 2005).

Mức tiêu dùng thịt thực phẩm trung bình một người một năm ở khu vực Hà Nội đạt 30,48kg với thịt lợn; 3,04kg thịt bò; 8,60kg thịt gà; 18kg cá, tôm và 84 quả trứng (Nguyễn Thị Thu Huyền, 2005). Khu vực nội thành Hà Nội, tiêu dùng trung bình đầu người một năm với thịt lợn 23,2kg; 16,2 kg cá, tôm; 15,8kg thịt gà và 8,54 kg thịt bò (IPSARD/FUSAGx, 2008). Tính trung bình theo các khu vực của cả nước, khu vực thành thị có lượng thịt lợn tiêu thụ chiếm 62%, thịt gà chiếm 19%, thịt bò chiếm 16%. Ở khu vực nông thôn, lượng thịt lợn được tiêu thụ chiếm 75%, thịt gà chiếm 19%, thịt bò chiếm 6% (Đình Xuân Tùng et al. 2005).

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm tìm hiểu mức độ tiêu dùng thịt gia cầm và các loại thịt nguồn gốc động vật tại khu vực Hà Nội, trong khuôn khổ hợp tác giữa Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội với Bộ môn Kinh tế và phát triển nông thôn, Gembloux Agro-Bio Tech của Đại học Liège.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành trên 255 hộ thuộc cả khu vực nội và ngoại thành (155 hộ thuộc khu vực nội thành và 100 hộ thuộc khu vực ngoại thành) thuộc thành phố Hà Nội, trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 10 - 2010.

Các quận nội thành được nghiên cứu bao gồm Cầu Giấy, Ba Đình, Hai Bà Trưng và Long Biên. Các huyện ngoại thành được nghiên cứu bao gồm Phú Xuyên, Chương Mỹ, Gia Lâm và Đông Anh.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua thu thập các số liệu thứ cấp về thu nhập và tiêu dùng thực phẩm ở Việt Nam và tại vùng nghiên cứu như các báo cáo, nghiên cứu đã được công bố của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê...

Điều tra nhanh về mức sống của hộ gia đình, các nguồn tạo thu nhập chính của hộ



thông qua các cấp chính quyền địa phương UBND huyện, xã, thôn và các báo cáo kinh tế xã hội hàng năm của các địa phương nghiên cứu.

Các nguồn thu nhập chính của hộ gia đình là phần thu nhập thuần hàng tháng với các đối tượng là cán bộ, công nhân hoặc những người có thu nhập hàng tháng từ lương. Hoặc các khoản thu nhập thuần sau khi trừ đi chi phí sản xuất với các nông hộ hoặc các hộ sản xuất tiểu thủ công và kinh doanh.

Mức tiêu dùng thực phẩm được tính theo số liệu điều tra và sổ ghi chép hàng tuần bao gồm các loại thực phẩm được mua hoặc tự có trong hộ gia đình như thịt gà, thịt vịt, ngan, thịt lợn, các loại cá, tôm, rau, gạo... hoặc các loại tiêu dùng khác như dầu ăn, hoa quả, đồ uống...

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra trực tiếp 300 hộ gia đình tại các khu vực nghiên cứu vào tháng 1 và tháng 2-2010. Sau đó, tiến hành ghi chép số liệu tiêu dùng thực phẩm và thu nhập của 155 hộ thuộc khu vực nội thành và 100 hộ thuộc khu vực ngoại thành theo sự đa dạng của nghề nghiệp chính tạo thu nhập hộ gia đình, mức sống của hộ gia đình. Số liệu được ghi chép lại hàng tuần trong thời gian từ tháng 3 đến tháng 10-2010.

### 2.3. Xử lý số liệu

Số liệu được xử lý bằng phần mềm Minitab 16. Mối tương quan được thiết lập giữa mức thu nhập và các loại thực phẩm được tiêu dùng chính trong hộ gia đình.

Trong phạm vi nghiên cứu, cầu tiêu dùng thực phẩm được tính theo cầu tiêu dùng của thịt gia cầm, sau đó tính mối quan hệ tương quan giữa thịt gia cầm, thịt bò, thịt lợn và cá, tôm với sự biến động về giá của các sản phẩm này, thu nhập trung bình nhân khẩu, quy mô hộ gia đình, trình độ học vấn của người nội trợ, khu vực sinh sống.

Cầu tiêu dùng thịt gia cầm được tính theo hàm sau:

$$Q_{Py} = f(P_{Py}, P_B, P_{Pk}, P_F, PDI, A, HH, Edu)$$

Trong đó:

$Q_{Py}$ : Tiêu dùng thịt gia cầm trung bình (kg/người/năm)

P: Giá bán lẻ các loại thịt, cá, tôm (1.000 đồng/kg)

PDI: Thu nhập bình quân (1.000 đồng/người/năm)

A: Khu vực (biến giả: nông thôn, thành thị)

HH: Quy mô hộ gia đình (người/hộ)

Edu: Trình độ học vấn của người nội trợ

$P_y, B, P_k, F$ : Thịt gà, thịt bò, thịt lợn và tôm, cá.

Chuyển đổi hàm cầu tiêu dùng thịt gia cầm bằng logarithmic hóa, hàm cầu tiêu dùng thịt gia cầm có dạng như sau:

$$\text{Log}(Y) = \alpha + \alpha_1 \text{Log}(X_1) + \alpha_2 \text{Log}(X_2) + \alpha_3 \text{Log}(X_3) + \alpha_4 \text{Log}(X_4) + \alpha_5 \text{Log}(X_5) + \alpha_6 \text{Log}(X_6) + \alpha_7 \text{Log}(X_7)$$

Y : Mức tiêu thụ thịt gia cầm (kg/người/năm)

$X_1$ : Giá sản phẩm thịt gia cầm (1.000 đồng/kg)

$X_2$ : Mức thu nhập trung bình (1.000 đồng/người/năm)

$X_3$ : Giá bán lẻ thịt lợn (1.000 đồng/kg)

$X_4$ : Giá bán lẻ cá, tôm (1.000 đồng/kg)

$X_5$ : Số nhân khẩu trong hộ (người/hộ)

$X_6$ : Mức độ học vấn của chủ hộ (năm đi học)

$X_7$ : Khu vực (biến giả)

### 3. Kết quả và thảo luận

#### 3.1. Đặc điểm chung và nguồn thu nhập của hộ nghiên cứu

Các hộ được lựa chọn nghiên cứu dựa theo mức thu nhập cao, trung bình và thấp theo đánh giá của các cán bộ địa phương và theo sự đa dạng của các ngành nghề hoạt động chính tạo thu nhập của hộ. Thực tế, một hộ gia đình thường có từ 2 – 3



nguồn thu nhập khác nhau. Các nguồn thu nhập này rất đa dạng theo ngành nghề, loại hình sản xuất, kinh doanh, thâm niên nghề nghiệp. Trong tiêu dùng thực phẩm, người phụ nữ thường là người chịu trách nhiệm chính về chi tiêu và lựa chọn các

loại thực phẩm được tiêu thụ trong hộ gia đình. Do vậy, kết quả điều tra và ghi chép được làm trực tiếp với các nữ chủ hộ. Để thấy được một số đặc điểm chung của các hộ nghiên cứu, kết quả được trình bày trên bảng 1.

BẢNG 1: Đặc điểm chung của các hộ điều tra

Đặc điểm	Nông thôn (n=100)	Thành thị (n=155)	Chung (n=255)
Tuổi của người nội trợ (tuổi)	45,90 <sup>a</sup>	41,23 <sup>b</sup>	43,06
Trình độ học vấn (năm tới trường)	7,66 <sup>a</sup>	10,21 <sup>b</sup>	9,21
Tổng số nhân khẩu (người/hộ)	4,83 <sup>a</sup>	4,23 <sup>b</sup>	4,47
Thu nhập trung bình (1.000 đồng/năm/khẩu)	19.615 <sup>a</sup>	29.062 <sup>b</sup>	25.357

Ghi chú: Mức sai khác có ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ ) nếu các chữ cái trong cùng hàng khác nhau.

Đặc trưng chung của nhiều hộ gia đình là chung sống cùng nhau giữa hai hoặc ba thế hệ. Do vậy, trong cùng một hộ gia đình có nhiều người với các nguồn thu nhập khác nhau. Các nguồn thu nhập chính tạo nên tổng thu nhập của hộ gia đình là thực sự đa dạng. Hoặc các hộ

khu vực nông thôn có nhiều nguồn thu nhập khác nhau từ trồng trọt, chăn nuôi kết hợp với các hoạt động phi nông nghiệp khác. Để đơn giản hóa, chúng tôi phân loại các hộ dựa trên nguồn thu nhập chính tạo nên tổng thu nhập của hộ gia đình đó (bảng 2).

BẢNG 2: So sánh mức thu nhập trung bình trên khẩu theo các loại hình nghề nghiệp giữa nông thôn và thành thị (1.000 đồng/khẩu/năm)

Loại hình nghề nghiệp	N	Trung bình
<i>Thành thị</i>		
Nhân công có trình độ cao	58	38.743 <sup>a</sup>
Kinh doanh quy mô lớn	30	35.987 <sup>a</sup>
Công nhân, người có trình độ thấp	46	20.377 <sup>bc</sup>
Thương mại nhỏ, khác	22	14.941 <sup>cd</sup>
<i>Nông thôn</i>		
Nhân công có trình độ cao	11	25.806 <sup>abc</sup>
Kinh doanh quy mô lớn	26	31.190 <sup>ab</sup>
Dịch vụ nông nghiệp, thủ công	39	17.755 <sup>c</sup>
Thuần nông nghiệp	23	11.148 <sup>d</sup>

Ghi chú: Mức sai khác có ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ ) nếu các chữ cái trong cùng cột khác nhau.

Khu vực nội thành, các loại hộ được nghiên cứu bao gồm (1a) các hộ có nguồn thu nhập chính từ lương hàng tháng được xem xét là nguồn lao động chất lượng cao như bác sĩ, giáo viên, cán bộ văn phòng; (1b) các hộ có nguồn thu nhập chính từ buôn bán lớn, các chủ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất

lớn; (1c) các hộ có nguồn thu nhập lương hàng tháng được xem xét như nguồn nhân công có chút ít đào tạo như công nhân; và (1d) các hộ có nguồn thu nhập không ổn định hàng tháng hoặc các hộ buôn bán nhỏ.

Khu vực nông thôn, các hộ được lựa chọn cho nghiên cứu bao gồm: (2a) các hộ có



nguồn thu nhập chính từ lương hàng tháng được xem xét là nguồn nhân lực có chất lượng như giáo viên; (2b) các hộ có nguồn thu nhập chính từ kinh doanh buôn bán lớn; (2c) các hộ có nguồn thu nhập chính từ các hoạt động dịch vụ nông nghiệp, nghề thủ công; và (2d) các hộ có nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông nghiệp đơn thuần.

Thu nhập bình quân đầu người một năm đạt cao nhất các hộ có thu nhập từ lương hàng tháng với nguồn lao động chất lượng cao (1a; 2a) và các hộ kinh doanh buôn bán lớn tại khu vực (1b; 2b), đạt từ 25.806 đến 38.743 nghìn đồng. Ở khu vực nông thôn, 82% số hộ có các khoản thu nhập liên quan đến nông nghiệp hoặc nông nghiệp kết hợp với các hoạt động phi nông nghiệp. Thu nhập thấp nhất là các hộ không có nguồn thu ổn định hoặc buôn bán nhỏ ở khu vực thành thị và các hộ có nguồn thu thuần túy từ nông nghiệp hoặc dịch vụ nông nghiệp, tiểu thủ công ở khu vực nông thôn (1d; 2c và 2d) với mức ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ ).

### 3.2. Mức tiêu dùng thực phẩm trong hộ gia đình

Các hộ gia đình khu vực ngoại thị thường ăn ba bữa một ngày với tất cả các thành viên trong gia đình. Xu hướng chung của các hộ gia đình thuộc khu vực này là tiêu dùng thịt lợn và các loại các nước ngọt. Các thực phẩm được sử dụng trong khu vực nông thôn chiếm phần quan trọng từ các sản phẩm tự cung, tự cấp trong hộ gia đình như gạo, rau màu, cá, trứng và gia cầm. Đặc biệt, nhiều hộ chỉ sử dụng trứng và thịt gia cầm do chính gia đình nuôi được. Thịt bò và các loại hải sản ít được tiêu thụ.

Do tính chất công việc, các hộ gia đình khu vực thành thị thường chỉ ăn bữa tối ở gia đình với đầy đủ các thành viên hoặc chỉ có các thành viên không còn lao động hoặc lao động phụ là ăn hai hoặc ba bữa ở gia đình. Bữa sáng và bữa trưa thường ăn bên ngoài với một

số thành viên. Mức thu nhập tăng của các hộ khu vực thành thị, đã làm tăng nhu cầu tiêu thụ các loại thực phẩm đắt tiền như thịt bò và các loại hải sản. Do vậy, các hộ gia đình khu vực nội thị, có xu hướng tăng tiêu dùng các loại thịt đỏ, tôm, cá biển.

BẢNG 3: Mức tiêu dùng thực phẩm trong hộ gia đình (kg/người/năm)

Thực phẩm	Nông thôn (n=100)	Thành thị (n=155)	Chung (n=255)
Thịt lợn	22.64 <sup>a</sup>	21.75 <sup>a</sup>	22.10
Thịt bò	2.96 <sup>a</sup>	5.63 <sup>b</sup>	4.58
Thịt gia cầm	14.29 <sup>a</sup>	14.63 <sup>a</sup>	14.50
Cá, tôm	14.20 <sup>a</sup>	21.28 <sup>b</sup>	18.50
Giò, chả	0.67 <sup>a</sup>	1.44 <sup>b</sup>	1.14
Nội tạng	1.15 <sup>a</sup>	1.33 <sup>a</sup>	1.26
Tổng lượng thịt, cá	55.91 <sup>a</sup>	66.05 <sup>b</sup>	62.07
Xương lợn	4.30 <sup>a</sup>	9.23 <sup>b</sup>	7.29
Gạo	110.29 <sup>a</sup>	84.76 <sup>b</sup>	94.77
Trứng(quả / người)	116.52 <sup>a</sup>	123.56 <sup>a</sup>	120.80

Ghi chú: Mức sai khác có ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ ) nếu các chữ cái trong cùng hàng khác nhau

Như vậy, tiềm năng về cầu tiêu dùng các loại thịt động vật tại thị trường Việt Nam còn lớn. Mức tiêu dùng thực phẩm trung bình hàng năm không ngừng tăng lên. Do vậy, tuy là một quốc gia nông nghiệp với số đầu gia súc, gia cầm lớn trong khu vực và trên thế giới, nhưng sản xuất trong nước chỉ đáp ứng cho nhu cầu tiêu thụ nội địa hoặc phải nhập khẩu thêm.

### 3.3. Chi phí cho tiêu dùng thực phẩm

Mức chi phí cho tiêu dùng thực phẩm là khác nhau ở mỗi khu vực, khu vực nông thôn, chi phí tiêu dùng thịt lợn cao nhất, chiếm 21%, chi phí tiêu dùng thịt gia cầm chiếm 11%, cá, tôm chiếm 8% và thịt bò chỉ chiếm 6% trong tổng cơ cấu chi phí tiêu dùng của các hộ. Khu vực thành thị, chi phí tiêu dùng thịt lợn chiếm 15%, thịt gia cầm chiếm 11%, cá, tôm chiếm 12% và thịt bò chiếm 9% trong tổng cơ cấu cho tiêu dùng thực phẩm hộ gia đình.



BẢNG 4: Chi phí tiêu dùng thực phẩm trên đầu người (1.000 đồng/người/năm)

Thực phẩm	Nông thôn (n=100)	Thành thị (n=155)	Chung (n=255)
Thịt lợn	1.066,0 <sup>a</sup>	1.173,8a	1.131,5
Thịt bò	351,9 <sup>a</sup>	715,5b	572,9
Thịt gia cầm	672,7 <sup>a</sup>	906,8b	815,0
Xương lợn	198,6 <sup>a</sup>	456,8b	355,5
Nội tạng	32,0 <sup>a</sup>	50,9a	43,5
Giò, chả	46,4 <sup>a</sup>	98,7b	78,1
Cá, tôm	451,0 <sup>a</sup>	986,6b	776,6
Đậu phụ	175,2 <sup>a</sup>	230,6b	208,9
Gạo	1.058,0 <sup>a</sup>	1.013,8a	1.031,2
Rau màu	592,1 <sup>a</sup>	1.284,7b	1.013,1
Đồ uống	350,6 <sup>a</sup>	534,1b	462,1
Dầu ăn	115,3 <sup>a</sup>	224,2b	181,5
Trứng	208,0 <sup>a</sup>	287,5b	256,3
Khác	48,3 <sup>a</sup>	40,0a	43,3

Ghi chú: Mức sai khác có ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ ) nếu các chữ cái trong cùng hàng khác nhau.

Thịt lợn, cá, tôm và thịt gia cầm vẫn là nguồn thực phẩm có nguồn gốc động vật được tiêu dùng phổ biến nhất ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Nhưng ở khu vực nông thôn có mức tiêu dùng thịt lợn là phổ biến, còn thịt gia cầm và cá phần lớn được tự cung cấp trong hộ gia đình. Tương tự với khu vực thành thị, nhưng ở khu vực thành thị, xu hướng tiêu dùng thịt bò và các loại hải sản có xu hướng tăng lên.

### 3.4. Cầu tiêu dùng thịt gia cầm

Bữa ăn trong các hộ gia đình thực sự đa dạng với nhiều loại thực phẩm khác nhau như cá, thịt, tôm, cua, ốc, ếch..., trong đó, các loại thực phẩm được tiêu thụ chính cả ở nông thôn và thành thị là thịt lợn, thịt gia cầm, cá, tôm, trứng, đậu phụ. Để tính hàm cầu tiêu dùng thịt gia cầm tại vùng nghiên cứu, chúng tôi quan tâm đến một số biến phụ thuộc chính là giá bán lẻ thịt lợn, thịt gà, thịt bò, cá, tôm, mức thu nhập trung bình, quy mô hộ, trình độ học vấn, khu vực sinh sống... Tuy nhiên, với từng khu vực khác nhau, các biến này có ảnh hưởng khác nhau đến cầu

tiêu dùng thịt gia cầm và có mối tương quan khác nhau đến các loại thực phẩm riêng biệt. Trong đó, biến khu vực sinh sống có ảnh hưởng không mang ý nghĩa thống kê tới hàm cầu tiêu dùng thịt gia cầm ở cả khu vực thành thị và nông thôn ( $P > 0,05$ ).

#### 3.4.1. Mô hình hàm cầu tiêu dùng thịt gia cầm khu vực thành thị

Khu vực thành thị, các biến phụ thuộc có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê tới cầu tiêu dùng thịt gia cầm chỉ bao gồm giá bán lẻ của thịt gia cầm và mức thu nhập trung bình đầu người ( $P < 0,05$ ). Tuy nhiên, hệ số hồi quy giữa cầu tiêu dùng thịt gia cầm với hai tham số này không cao ( $R^2 = 9,1\%$ ). Điều này cho thấy, tại thời điểm nghiên cứu, cầu tiêu dùng thịt gia cầm không phụ thuộc nhiều vào mức thu nhập hay sự biến động về giá bán lẻ của thịt gia cầm. Thực tế, trong thời gian nghiên cứu, giá bán lẻ thịt gà công nghiệp mổ sẵn ít có sự biến động, trung bình giá bán lẻ từ 37.000 – 40.000 đồng / kg ở khu vực nông thôn và từ 42.000 – 45.000 đồng/kg ở khu vực thành thị.



**BẢNG 5: Phương trình hàm cầu tiêu dùng thịt gia cầm với các biến liên quan ở thành thị**

Các biến	Hệ số	SE	P
Hằng số	1,2405	0,4448	0,006
Log(giá bán lẻ thịt gia cầm)	-0,6423	0,2197	0,004
Log(thu trung bình bình/khẩu)	0,2307	0,0725	0,002
R <sup>2</sup> = 9,1%			

Kết quả cho thấy, hệ số co giãn mang dấu âm (-0,6423) giữa mức tiêu thụ thịt gia cầm và giá bán lẻ thịt gia cầm. Cầu tiêu dùng thịt gia cầm sẽ giảm 0,64 đơn vị khi giá thịt gia cầm tăng lên 1 đơn vị và cầu tiêu dùng thịt gia cầm sẽ tăng lên 0,23 đơn vị khi mức thu nhập hộ gia đình tăng lên 1 đơn vị.

Như vậy, mức sống của các hộ thuộc khu vực nội thành là khá cao, sự tiêu dùng thực phẩm hay tiêu dùng thịt gia cầm bị ảnh hưởng ít bởi các yếu tố phụ thuộc như giá bán lẻ thực phẩm, mức thu nhập của hộ hay sự biến động của các loại thực phẩm khác.

#### 3.4.2. Mô hình hàm cầu tiêu dùng thịt gia cầm khu vực nông thôn

Ngược với khu vực thành thị, ở nông

thôn, cầu tiêu dùng thịt gia cầm bị ảnh hưởng bởi nhiều biến phụ thuộc như sự biến động của giá bán lẻ thịt gia cầm, mức thu nhập, giá bán lẻ thịt lợn, giá bán lẻ cá, tôm, quy mô hộ và trình độ học vấn người nội trợ với mức ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ ), và hệ số hồi quy  $R^2 = 40,8\%$ .

Hệ số co giãn mang dấu âm giữa cầu tiêu dùng thịt gia cầm với giá bán lẻ thịt gia cầm hay mức tiêu dùng thịt gia cầm sẽ giảm 1,32 đơn vị khi giá thịt gia cầm tăng lên 1 đơn vị ( $P < 0,05$ ). Hệ số co giãn mang dấu dương giữa cầu tiêu dùng thịt gia cầm với mức thu nhập, giá bán lẻ tôm, cá và học vấn của người nội trợ ( $P < 0,05$ ).

**BẢNG 6: Phương trình hàm cầu tiêu dùng thịt gia cầm với các biến liên quan ở nông thôn**

Các biến	Hệ số	SE	P
Hằng số	-1,1030	0,8097	0,176
Log (giá bán lẻ thịt gia cầm)	-1,3210	0,3327	0,000
Log (thu nhập bình quân/khẩu)	0,3081	0,0861	0,001
Log (giá bán lẻ thịt lợn)	1,2690	0,4277	0,004
Log (giá bán lẻ cá, tôm)	0,4445	0,2310	0,057
Log (quy mô hộ gia đình)	-0,3648	0,2182	0,098
Log (trình độ học vấn)	0,6066	0,2422	0,014
R <sup>2</sup> = 40,8%			

#### 3.4.3. Môi quan hệ tương quan về mức tiêu dùng các loại thực phẩm

Đề hiểu rõ hơn về mối quan hệ tương quan giữa mức tiêu dùng các sản phẩm thịt lợn, thịt bò, thịt gia cầm và cá tôm với các biến phụ thuộc như giá bán lẻ các thực

phẩm, thu nhập trung bình, quy mô hộ và trình độ học vấn, kết quả được trình bày tại bảng 7.

- *Khu vực thành thị*

Ở khu vực thành thị, cầu tiêu thụ thịt gia cầm có mối tương quan âm yếu với giá bán



thịt gia cầm, quy mô hộ gia đình và tương quan dương yếu với giá bán cá tôm, thu nhập trung bình với mức ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ ). Cầu tiêu thụ thịt gia cầm có mối tương quan thấp và không mang ý nghĩa thống kê ( $P > 0,05$ ) với các biến phụ thuộc như giá bán thịt bò, giá bán thịt lợn và trình độ học vấn người nội trợ.

Cầu tiêu thụ thịt bò có mối tương quan dương khá cao với giá bán thịt bò và giá bán của cá, tôm ( $P < 0,05$ ). Cầu tiêu thụ thịt bò có mối tương quan dương yếu với giá bán thịt gia cầm, giá bán thịt lợn, mức thu nhập và quy mô hộ. Nhưng cầu tiêu dùng thịt bò có mối tương quan không mang ý nghĩa thống kê với trình độ học vấn ( $P > 0,05$ ).

Cầu tiêu dùng thịt lợn có mối tương quan âm trung bình với giá bán thịt lợn và quy

mô hộ ( $P < 0,05$ ). Cầu tiêu dùng thịt lợn có mối tương quan âm yếu với giá thịt bò, giá thịt gia cầm và giá cá tôm ( $P < 0,05$ ). Cầu tiêu dùng thịt lợn có mối tương quan không mang ý nghĩa thống kê với mức thu nhập và trình độ học vấn của người nội trợ ( $P > 0,05$ ). Điều này cho thấy, thịt lợn là thực phẩm thiết yếu, được tiêu thụ chính trong các hộ gia đình.

Cầu tiêu thụ cá, tôm có mối tương quan dương yếu với giá của thịt lợn, thu nhập, trình độ học vấn của người nội trợ, tương quan âm yếu với quy mô hộ ( $P < 0,05$ ). Điều này cho thấy, cá, tôm là thực phẩm thay thế quan trọng cho thịt lợn. Nhưng mức tiêu thụ cá, tôm có tương quan thấp không mang ý nghĩa thống kê với giá của thịt gà, giá thịt bò và giá cá, tôm ( $P > 0,05$ ).

**BẢNG 7: Hệ số tương quan giữa mức tiêu thụ thịt gia cầm, thịt lợn, thịt bò và cá, tôm với các biến về giá của sản phẩm, trình độ học vấn, thu nhập và quy mô hộ**

	Thành thị				Nông thôn			
	Thịt gia cầm	Thịt bò	Thịt lợn	Cá, tôm	Thịt gia cầm	Thịt bò	Thịt lợn	Cá, tôm
Giá thịt gia cầm	-0,173 (0,031)	0,261 (0,001)	-0,195 (0,015)	-0,030 (0,707)	-0,194 (0,053)	0,105 (0,299)	-0,061 (0,546)	0,147 (0,144)
Giá thịt bò	-0,057 (0,483)	0,596 (0,000)	-0,325 (0,000)	-0,118 (0,142)	0,305 (0,002)	0,487 (0,000)	0,082 (0,418)	0,151 (0,133)
Giá thịt lợn	0,010 (0,900)	0,244 (0,005)	-0,404 (0,000)	0,189 (0,018)	0,367 (0,000)	0,507 (0,000)	0,134 (0,182)	0,255 (0,010)
Giá cá, tôm	0,266 (0,001)	0,498 (0,000)	-0,244 (0,000)	-0,092 (0,254)	0,302 (0,002)	0,423 (0,000)	-0,160 (0,111)	0,150 (0,137)
Học vấn	0,067 (0,409)	-0,041 (0,616)	0,085 (0,294)	0,169 (0,036)	0,209 (0,037)	0,165 (0,101)	0,041 (0,687)	-0,004 (0,966)
Thu nhập	0,199 (0,013)	0,322 (0,000)	-0,070 (0,390)	0,170 (0,035)	0,468 (0,000)	0,389 (0,000)	0,148 (0,142)	0,306 (0,002)
Nhân khẩu	-0,328 (0,000)	0,161 (0,045)	-0,352 (0,000)	-0,179 (0,026)	-0,028 (0,784)	0,006 (0,950)	-0,146 (0,146)	-0,260 (0,009)

Ghi chú: Các giá trị trong ngoặc là các xác suất ( $P_{value}$ ), kiểm tra mức ý nghĩa thống kê mối quan hệ tương quan giữa mức tiêu thụ thịt gà, thịt lợn, thịt bò, cá, tôm với các biến phụ thuộc.

• Khu vực nông thôn

Cầu tiêu dùng thịt gia cầm có mối tương quan âm yếu với giá thịt gia cầm, tương quan dương khá cao với giá của thịt bò, giá thịt lợn, giá cá, tôm, mức thu nhập và trình

độ học vấn của người nội trợ ( $P < 0,05$ ). Điều này cho thấy, ở khu vực nông thôn, người tiêu dùng sẽ tăng tiêu thụ thịt gia cầm khi giá của nó giảm hoặc khi mức thu nhập tăng hoặc khi giá của các loại thịt bò, thịt lợn



tăng. Cầu tiêu dùng thịt gia cầm có mối tương quan âm nhưng không mang ý nghĩa thống kê với quy mô hộ gia đình ( $P > 0,05$ ).

Cầu tiêu dùng thịt bò có mối tương quan dương khá cao với giá của thịt bò, giá của thịt lợn, giá cá tôm và mức thu nhập ( $P < 0,05$ ). Cầu tiêu dùng thịt bò có mối tương quan dương không mang ý nghĩa thống kê với quy mô hộ ( $P > 0,05$ ). Điều này cho thấy, tiêu dùng thịt bò vẫn còn thấp, thịt bò được xem là thực phẩm xa xỉ và người tiêu dùng chỉ mua rất ít mỗi lần.

Tương tự như khu vực thành thị, cầu tiêu dùng thịt lợn có mối tương quan thấp và không mang ý nghĩa thống kê với giá bán thịt lợn, giá thịt gia cầm, giá thịt bò các yếu tố phụ thuộc khác ( $P > 0,05$ ). Điều này cho thấy, trong thời gian nghiên cứu, giá thịt lợn ít biến động và thịt lợn được xem là thực phẩm thiết yếu khó thể thay thế hàng ngày.

Cầu tiêu dùng cá, tôm khu vực nông thôn có mối tương quan dương yếu với giá thịt lợn, mức thu nhập và có mối tương quan âm yếu với quy mô hộ ( $P < 0,05$ ). Mức tiêu dùng cá, tôm có mối tương quan không mang ý nghĩa thống kê ( $P > 0,05$ ) với giá thịt gia cầm, giá thịt bò, giá cá, tôm và trình độ học vấn người nội trợ. Điều này cho thấy, cá là thực phẩm rẻ tiền hơn các thực phẩm thịt bò, thịt gà hay cá, tôm không phải là thực phẩm thay thế cho các loại thịt bò, thịt gia cầm nhưng cá, tôm là thực phẩm thay thế quan trọng cho thịt lợn.

#### 4. Kết luận

Các loại thực phẩm được tiêu dùng trong hộ gia đình là thực sự đa dạng ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Nhu cầu tiêu dùng thực phẩm tăng cao, nhất là với các loại thực phẩm thiết yếu như thịt lợn, thịt gia cầm và thủy sản nước ngọt do mức thu nhập của người dân và quy mô dân số đã tăng liên tục trong những năm gần đây.

Khu vực thành thị, thu nhập bình quân đầu người một năm đạt 29.062 nghìn đồng.

Khu vực nông thôn, 82% số hộ có thu nhập liên quan đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp, mức thu nhập trung bình một năm là 19.615 nghìn đồng. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất ở nội thành với nhóm thu nhập từ nông nghiệp đơn thuần là 3,5 lần.

Mức tiêu dùng trung bình đầu người một năm với các loại thịt, cá ở khu vực thành thị là 66,05 kg và khu vực nông thôn là 55,91 kg. ở nông thôn, tiêu dùng thực phẩm chính là thịt lợn và thủy sản nước ngọt. Trong đó, thịt gia cầm và cá thường được tự cung tự cấp trong nông hộ.

Khu vực nông thôn, các hộ thường ăn ba bữa với tất cả các thành viên trong gia đình, nhưng ở khu vực thành thị thường chỉ ăn bữa tối với tất cả các thành viên trong gia đình. Trong đó, lượng thịt lợn chiếm 36%, thịt bò chiếm 7%, thịt gia cầm chiếm 23% và thủy sản chiếm 30%.

Khu vực thành thị, người dân có mức thu nhập cao, ổn định nên nhu cầu tiêu dùng các loại thịt đỏ như thịt bò và các loại hải sản tăng cao, đạt 5,63 kg/người/năm nhưng chỉ 2,96 kg/người/năm ở khu vực nông thôn.

Phương trình hàm cầu với tiêu dùng thịt gia cầm có hệ số tương quan thấp ở khu vực thành thị ( $R^2 = 9,1\%$ ), nhưng hệ số này cao hơn nhiều ( $R^2 = 40,08\%$ ) ở khu vực nông thôn.

Mối quan hệ tương quan yếu giữa sự biến động giá của thịt gia cầm với thịt bò, thịt lợn, giá thủy sản và các yếu tố thu nhập, trình độ học vấn của người nội trợ ở khu vực thành thị ( $P < 0,05$ ). Do mức sống ở khu vực nội thị là khá cao, sự biến động giá thấp trong thời điểm nghiên cứu nên ít ảnh hưởng tới sự lựa chọn các loại thực phẩm tiêu dùng trong hộ gia đình.

Ngược lại, khu vực nông thôn, có mối tương quan khá cao giữa giá bán thịt gia cầm với giá thịt lợn, giá thịt bò, giá thủy sản, mức thu nhập, trình độ học vấn của người nội trợ ( $P < 0,05$ ).



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CEG, 2005. Tác động tự do hóa thương mại vào chăn nuôi ở Việt Nam.
2. DLP – Department of Livestock Production (2010). Animal production of Vietnam in the period of 1999 – 2009. Ministry of Agriculture and Rural Development. Hanoi, Vietnam.
3. Dinh Xuan Tung, Nguyen Thu Thuy, Tran Cong Thang (2005). Current status and prospects for the pig sector in Vietnam: A desk study. Research report. Pro-Poor Livestock Policy Initiative A Living from Livestock.
4. GSO - General statistical office (2009). Statistical yearbook of Vietnam. Statistic Publishing House. Hanoi, Vietnam.
5. GSO - General statistical office (2002). Statistical yearbook of Vietnam. Statistic Publishing House. Hanoi, Vietnam.
6. GSO - VLSS – Vietnam living standards survey (2002). Results of the rural, agricultural and fishery census. General Statistical Office. Statistical publishing house, Hanoi.
7. GSO - VLSS – Vietnam living standards survey (2004). Results of the rural, agricultural and fishery census. General statistical office. Statistical publishing house, Hanoi.
8. GSO - VLSS – Vietnam living standards survey (2006). Results of the rural, agricultural and fishery census. General statistical office. Statistical publishing house, Hanoi.
9. GSO - VLSS – Vietnam living standards survey (2008). Results of the rural, agricultural and fishery census. General statistical office. Statistical publishing house, Hanoi.
10. Figuié M. and Bricas N. (2003). L'évolution de la consommation alimentaire. Marché alimentaire et développement agricole au Vietnam. Malica, Novembre 2003.
11. IPSARD – FUSAGx (2008). Rapport d'enquête de consommation de volaille sur le marché à Hanoi. Projet de Coopération bilatérale Vietnam – Wallonie.
12. MARD - Ministry of Agriculture and Rural Development (2008). Strategies of livestock production development up to 2020. Agricultural Publishing House. Hanoi, Vietnam.
13. Nguyen Duc Truyen (2003). Alimentations et productions paysannes. Le cas du village de Mong Phu dans la région périurbaine de Hanoi. Malica, Hanoi, Vietnam.
14. Nguyen Thi Thu Huyen (2005). Demand of pork consumption in Hanoi. Master thesis of agriculture. Hanoi University of Agriculture. Vietnamese.
15. Vu Dinh Ton, Phan Dang Thang, B. Duquesne, P. Lebailly, 2010. Households' net income and food consumption in the context of the current financial crisis. Vietnam's Socio-economic development, Vietnam Institute of Economics. N°.61, March 2010.
16. Vu Nang Dung, 2001. Vietnamese Agriculture of 61 provinces and cities. Institute of Agricultural Programming and Planning, Ministry of Agriculture and Rural Development. Agricultural publishing house.